

UNIT 10 (CONT.)

GRAMMAR

ADJECTIVES FOLLOWED BY AN INFINITIVE OR A NOUN CLAUSE TÍNH TỪ THEO SAU BỞI NGUYÊN THỂ HOẶC MỆNH ĐỀ DANH NGỮ

I - Cấu trúc tính từ đi cùng với động từ nguyên thể có to

1. Cách sử dụng

Ví dụ:

It's hard to believe that he failed the test. (Thật khó để tin rằng anh ấy bị trượt kỳ thi.)

It was easy for him to pass the test. (Anh ấy đỗ kỳ thi thật dễ dàng.)

=> Cấu trúc **tính từ + động từ nguyên thể không to** có ý nghĩa "thật là thế nào để làm gì", "làm gì đó thì như thế nào" hoặc "thật như thế nào để ai đó làm gì", "ai đó làm gì như thế nào".

2. Công thức: It + be + adj + (for O) + to V

Ví dụ:

It is boring to go to the meeting. (Đi đến buổi họp thì thật là nhàm chán.)

It was dangerous for Peter to drive fast. (Thật là nguy hiểm khi Peter lái xe nhanh.)

II - Cấu trúc tính từ theo sau bởi một mệnh đề danh ngữ

1. Cách sử dụng

Ví dụ:

I am disappointed that you failed the test. (Tôi thấy thất vọng vì bạn đã trượt kỳ thi.)

I am amazed that I won the first prize. (Tôi thấy ngạc nhiên rằng tôi đã giành giải nhất.)

=> Cấu trúc **tính từ + mệnh đề đi theo that** nêu lên ý "ai đó cảm thấy như thế nào về một sự việc".

2. Công thức: S1 + be + adjective + that + S2 + V

Trong công thức trên, các tính từ có thể được chia ra làm hai nhóm:

Nhóm cảm xúc tích cực: *pleased, excited, glad, amazed, ...*

Nhóm cảm xúc tiêu cực: *sorry, disappointed, ...*

Ví dụ:

I'm excited that you call me. (Tôi rất vui vì bạn gọi điện cho tôi.)

I was disappointed that I got bad marks in the exam. (Tôi thất vọng vì bị điểm thấp trong kỳ thi.)

UNIT 11. TRAVELING AROUND VIETNAM

Du lịch vòng quanh Việt Nam

- recognize /'rekəgnaɪz/(v): nhận ra
- harbour /'hɑ:bə(r)/ (n): cảng
- UNESCO: tổ chức UNESCO
- heritage /'herɪtɪdʒ/(n): di sản
- sugar cane /'ʃʊgə(r) 'keɪn/(n): cây mía
- magnificent /mæg'nɪfɪsnt/(n): lộng lẫy, đầy ấn tượng
- luggage /'lʌɡɪdʒ/(n): hành lý
- cave /keɪv/(n): cái hang
- tourist /'tʊərɪst/(n): khách du lịch
- limestone /'laɪmstəʊn/(n): đá vôi
- expression /ɪk'spreʃn/(n): sự diễn tả
- sand /sænd/(n): cát
- sunbathe /'sʌnbæð/(v): tắm nắng
- suggest /sə'dʒest/(v): gợi ý
- + suggestion /sə'dʒestʃən/(n): sự gợi ý
- florist /'flɒrɪst/(n): người bán hoa
- import /ɪm'pɔ:t/(v): nhập khẩu
- revolutionary /,revə'lu:ʃənəri/(n): cánh mạng
- adventure /əd'ventʃə(r)/(n): cuộc phiêu lưu
- seaside /'si:səɪd/(n): bờ biển
- canoe /kə'nu:/(n): ca nô, xuồng
- resort /rɪ'zɔ:t/(n): vùng, khu nghỉ mát
- hire /'haɪə(r)/(v): thuê
- oceanic /,əʊʃɪ'ænik/(a): thuộc về đại dương
- rescue /'reskju:/(v): cứu hộ
- institute /'ɪnstɪtju:t/(n): học viện, viện nghiên cứu
- giant /'dʒaɪənt/(a): to lớn, khổng lồ
- buddha /'bʊdə/(n): phật

- lean/li:n/(v): nghiêng đi, dựa, tựa
- offshore /ˌɒfˈʃɔ:(r)/(n): ngoài khơi
- overturn/ˌəʊvə'tɜ:n/ (v): lật đổ, lật úp
- island /'aɪlənd/(n): hòn đảo
- accommodation /əˌkɒmə'deɪʃn/(n): chỗ ở
- stumble /'stʌmbl/(v): vấp, ngã
- realize /'ri:əlaɪz/(v): nhận ra
- make in (v): sản xuất tại
- eternal /ɪ'tɜ:nl/(n): vĩnh cửu
- keep in (v): giữ
- wrap in (v): gói, bọc, quấn
- tribe /traɪb/(n): bộ tộc, bộ lạc
- cigarette /ˌsɪgə'ret/(n): thuốc lá
- slope /sləʊp/(n): sườn, dốc
- jungle stream /'dʒʌŋgl - stri:m/(n): suối trong rừng

I - Các dạng thức của hiện tại phân từ và quá khứ phân từ

1. Cách thành lập hiện tại phân từ

Hiện tại phân từ được thành lập bằng cách thêm đuôi -ing vào phía sau động từ.

Ví dụ:

It's raining now. (Trời đang mưa.)

That cartoon is interesting. (Bộ phim hoạt hình đó rất thú vị.)

The girl lending me this book is my best friend. (Cô gái cho tôi mượn quyển sách này là người bạn thân nhất của tôi.)

2. Cách thành lập quá khứ phân từ

Nếu là động từ theo quy tắc ta thêm -ed vào phía sau, còn đối với động từ bất quy tắc, ta tra ở cột 2.

Ví dụ:

She has been to Paris twice. (Cô ấy đã đến Paris hai lần rồi.)

I was really interested in that football match. (Tôi thực sự thích trận bóng đá đó.)

Yesterday I bought a bag made in France. (Hôm qua tôi đã mua một chiếc túi được sản xuất tại Pháp.)

II. - Câu yêu cầu với Would you mind/Do you mind + V-ing?

Would/ Do you mind V-ing ...?: Bạn có phiền làm gì đó hay không?

Để đồng ý lời yêu cầu:

No, I don't mind. (Không, tôi không thấy phiền./Tôi không bận tâm đâu.)

No, of course not. (Đương nhiên là không rồi.)

Not at all. (Không hề.)

Để từ chối lời yêu cầu:

I'm sorry, I can't. (Tôi xin lỗi, tôi không thể.)

I'm sorry. That's not possible. (Tôi xin lỗi. Điều đó là không thể.)

Ví dụ 1:

A: Would you mind turning off your cell phone? (Bạn có phiền tắt điện thoại đi được không?/ Ph...

không?)

B: No, I don't mind. (Không. Tôi không thấy phiền.)

Ví dụ 2:

A: Do you mind getting me a sandwich? (Bạn có phiền lấy cho tôi một chiếc bánh mì kẹp được không?)

B: I'm sorry. I can't. I'm really busy now. (Xin lỗi, tôi không thể. Bây giờ tôi đang rất bận.)

Đề 1

I. Choose the word that has the underlined part pronounced differently from the others.

1. a. canoe b. water c. sugar d. island
2. a. resort b. hotel c. except d. rescue
3. a. sight b. tribe c. seaside d. magnificent
4. a. railway b. daily c. airport d. train
5. a. island b. florist c. stream d. sight

II. Choose the word or phrase that best completes each unfinished sentence below or substitutes phrase.

6. The flight _____ at 6.10 has been delayed.
a. leave b. leaves c. leaving d. left
7. This is the first time she _____ rice paddies.
a. will see b. sees c. has seen d. saw
8. Would you mind _____ I borrowed your dictionary?
a. if b. when c. that d. Ø
9. We _____ lots of photos on vacation.
a. had b. took c. did d. made
10. The animal _____ in the forest fire was a wild pig.
a. hurt b. hurted c. hurts d. hurting
11. Would you mind _____ the window?
a. to close b. closing c. about closing d. closed
12. Welcome _____ Springfield!
a. at b. to c. in d. for
13. Accommodation in London — very expensive.
a. is b. are c. has d. have
14. The road _____ down to the sea is very rough.
a. goes b. going c. to go d. gone
15. _____ is a large hole in the side of a mountain or under the ground.
a. Waterfall b. Cave c. Bay d. Lake

IV. Choose the word (a, b, c, or d) that best fits each of the blank spaces.

I have always wanted (21) _____ fishing. On the last day of my vacation, I went fishing on a beach. I didn't catch any fish, and I got (23) _____. I decided (24) _____ swimming. When I stood up, (25) _____ my pocket, and into the water. It had all my money, my passport, my plane tickets - everything. I jumped (26) _____ it, but I didn't find anything. I have never had such a terrible experience.

wallet (n) cái ví pocket (n) túi (quần áo, v.v.)

21. a. go b. to go c. going d. to going
22. a. Unfortunately b. Luckily c. Certainly d. Daily
23. a. bore b. bored c. boring d. boringly
24. a. go b. going c. to go d. to going
25. a. me b. my c. mine d. myself
26. a. at b. after c. for d. in

V. Read the following passage and choose the item (a, b, c, or d) that best answers each of the questions.
Dalat is the capital of Lam Dong province in Vietnam. Its name derives from the language of the local ethnic group, meaning is 'Stream of the Lat'. In Vietnam, Dalat is a popular tourist destination. It is famous for its beautiful sights such as waterfalls and lakes. It is also famous for vegetables and flowers such as roses. Its wine-making industry, too.

The average temperature is 17°C, and does not rise above 19°C in the hottest season. Its temperate climate is ideal for agricultural production.

derive (v) xuất phát ideal (adj) lý tưởng wine (n) rượu vang

27. Where is Dalat?
a. In Lam Dong b. In Vietnam c. In Asia d. all are correct
28. What does the word 'its' in line 2 refer to?
a. capital b. province c. name d. local ethnic group
29. What does the word 'popular' in line 3 mean?
a. liked by a lot of people b. not special or unusual
c. very old d. of the present time
30. Dalat is famous for _____.
a. its temperate climate b. beautiful
c. vegetables and flowers d. all are correct
31. Dalat's temperature
a. is rather high b. beautiful sights
c. sometimes is 20°C d. never rises above 100c